

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2009

Đơn vị báo cáo: Z11 - Công ty Cổ phần Xây dựng số 12

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Cuối quý	Đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	387.614.702.713	319.435.280.703
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	15.713.098.997	17.174.358.582
1. Tiền	111	15.713.098.997	17.174.358.582
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	81.552.432.371	82.425.306.910
1. Phải thu khách hàng	131	78.728.139.550	73.637.097.511
2. Trả trước cho người bán	132	4.521.655.933	1.777.702.361
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	1.297.508.707	9.499.960.393
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(2.994.871.819)	(2.489.453.355)
IV. Hàng tồn kho	140	234.494.649.865	197.246.992.167
1. Hàng tồn kho	141	234.494.649.865	197.246.992.167
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	55.854.521.480	22.588.623.044
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	55.854.521.480	22.588.623.044
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	29.340.589.864	29.870.403.679
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	15.416.393.781	17.000.668.081
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15.092.481.555	16.922.661.577
- Nguyên giá	222	43.679.130.007	41.620.972.024
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(28.586.648.452)	(24.698.310.447)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	323.912.226	78.006.504
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11.220.286.700	11.220.286.700
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	11.220.286.700	11.220.286.700
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	-	-
Lợi thế thương mại	-	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	2.703.909.383	1.649.448.898
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.619.041.220	1.564.580.735
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	84.868.163	84.868.163
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	416.955.292.577	349.305.684.382

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Cuối quý	Đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300	363.111.631.145	303.201.503.741
I. Nợ ngắn hạn	310	361.782.839.325	300.055.401.921
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	36.549.821.199	46.217.014.381
2. Phải trả người bán	312	33.131.710.799	24.840.934.100
3. Người mua trả tiền trước	313	224.232.125.208	168.973.584.818
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10.466.495.896	5.235.733.965
5. Phải trả người lao động	315	851.594.492	424.707.009
6. Chi phí phải trả	316	-	-
7. Phải trả ngắn hạn nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	56.551.091.731	54.363.427.648
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
II. Nợ dài hạn	330	1.328.791.820	3.146.101.820
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	550.000.000	2.367.310.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	359.861.420	359.861.420
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	418.930.400	418.930.400
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	49.583.923.642	45.486.476.668
I. Vốn chủ sở hữu	410	49.552.420.101	46.028.046.027
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.056.263.750	5.056.263.750
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	4.750.817.836	2.988.981.006
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	931.774.184	597.796.201
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	8.813.564.331	7.385.005.070
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	31.503.541	(541.569.359)
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	31.503.541	(541.569.359)
2. Nguồn kinh phí	432	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số		4.259.737.790	617.703.973
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	416.955.292.577	349.305.684.382

Ngày 12 tháng 10 năm 2009

Người lập bảng
Hoàng Minh Đức

Kế toán trưởng
Trịnh Công Hùng

Giám đốc
Nguyễn Hữu Tới



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

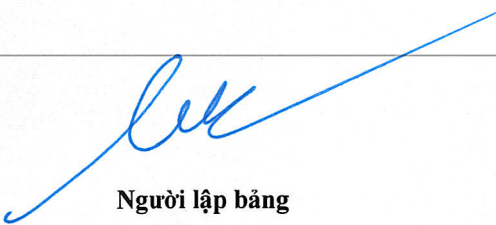
Cho kỳ kết thúc ngày 30/09/2009

Đơn vị báo cáo: Z11 - Công ty Cổ phần Xây dựng số 12

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế Quý III/2009	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	262.275.524.975	274.017.816.166
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	262.275.524.975	274.017.816.166
4. Giá vốn hàng bán	11	243.331.572.661	256.091.401.935
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	18.943.952.314	17.926.414.231
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.577.020.811	4.266.604.814
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	1.785.423.631	5.637.470.551
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.785.423.631	5.607.470.551
8. Chi phí bán hàng	24	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.007.480.586	8.531.367.071
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	12.728.068.908	8.024.181.423
11. Thu nhập khác	31	24.463.843	604.205.639
12. Chi phí khác	32	-	(191.375.090)
13. Lợi nhuận khác	40	24.463.843	795.580.729
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	12.752.532.751	8.819.762.152
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.084.159.503	1.188.186.823
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	9.668.373.248	7.631.575.329
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		762.737.790	117.703.973
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		8.905.635.458	7.513.871.356
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.223	2.544

Ngày 12 tháng 10 năm 2009


Người lập bảng
Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng
Trịnh Công Hùng
Giám đốc
Nguyễn Hữu Tới

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kết thúc ngày 30/09/2009

Phương pháp gián tiếp

Đơn vị báo cáo: Z11 - Công ty Cổ phần Xây dựng số 12

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Quý III/2009	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.752.532.751	8.819.762.152
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3.888.338.005	4.617.307.046
- Các khoản dự phòng	03		505.418.464	2.275.208.827
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.577.020.811)	(4.233.568.550)
- Chi phí lãi vay	06	D33	1.785.423.631	5.607.470.551
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.354.692.040	17.086.180.026
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(32.898.442.361)	(5.068.866.205)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(37.247.657.698)	(101.751.133.887)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		69.036.121.473	105.283.894.433
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1.054.460.485)	(92.484.656)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(5.670.747.794)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	D7	(730.954.890)	(1.056.752.246)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	112.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.090.491.334)	(892.035.832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.368.806.745	7.950.053.839
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.044.682.745)	(4.109.521.211)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(8.090.555.198)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(12.862.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.577.020.811	3.372.326.418
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		532.338.066	(21.689.749.991)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	D26	-	8.090.555.198
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		77.383.835.459	123.478.449.415
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(86.608.338.641)	(112.671.713.213)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	D26	(4.137.901.214)	(2.623.613.646)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.362.404.396)	16.273.677.754
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.461.259.585)	2.533.981.602
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.174.358.582	14.640.376.980
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		15.713.098.997	17.174.358.582

Ngày 12 tháng 10 năm 2009

Người lập bảng
Hoàng Minh Đức

Kế toán trưởng
Trịnh Công Hùng

Giám đốc
Nguyễn Hữu Tới

